

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ MINH CHÂU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ MINH CHÂU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH CHAU CONSTRUCTION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH CHÂU

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109614985

**3. Ngày thành lập:** 28/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6, Đường Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972774382

Fax:

Email: [hoanguyen7191@gmail.com](mailto:hoanguyen7191@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở<br>Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở<br>Xây dựng nhà không để ở                                                       | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt<br>Xây dựng công trình đường sắt                                           | 4211     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ<br>Xây dựng công trình đường bộ                                             | 4212     |
| 5.  | Xây dựng công trình điện<br>Xây dựng công trình điện                                                     | 4221     |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Xây dựng công trình cấp, thoát nước                               | 4222     |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc<br>Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác<br>Xây dựng công trình công ích khác                                   | 4229     |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy<br>Xây dựng công trình thủy                                                     | 4291     |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng<br>Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292     |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo<br>Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                           | 4293     |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                 | 4299     |

|     |                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Phá dỡ<br>Phá dỡ                                                                                                                                                           | 4311 |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                     | 4312 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                             | 4321 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                             | 4322 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.                                                                                                          | 4329 |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                           | 4330 |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.                                                                                                | 4390 |
| 20. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                               | 4511 |
| 21. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                               | 4512 |
| 22. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                   | 4513 |
| 23. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                           | 4520 |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4530 |
| 25. | Bán mô tô, xe máy<br>Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                   | 4541 |
| 26. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                 | 4542 |
| 27. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)                           | 4543 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                      | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663        |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690        |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669        |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752(Chính) |
| 34. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4753        |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiến trúc;</li> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;</li> <li>- Khảo sát xây dựng</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án;</li> <li>- Thi công xây dựng công trình;</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm; định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy;</li> <li>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn lựa chọn nhà thầu</li> </ul> | 7110 |
| 37. | <p>Cho thuê xe có động cơ</p> <p>Cho thuê xe có động cơ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 38. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |
| 39. | <p>Vệ sinh chung nhà cửa</p> <p>Vệ sinh chung nhà cửa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8121 |
| 40. | <p>Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt</p> <p>Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 41. | <p>Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan</p> <p>Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8130 |
| 42. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng</li> <li>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932 |
| 43. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 44. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ</p> <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bốc xếp hàng hóa<br>Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay | 5229 |
| 47. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6820 |
| 48. | Đại lý du lịch<br>Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 49. | Điều hành tua du lịch<br>Điều hành tua du lịch.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 50. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7990 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 180.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HÒA    | Đội 7, Xã Nam Điền, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 33,334    | 163093134                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 33,334    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THU HÀ | Vân Phú, Xã Hoàng Văn Thụ, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 33,333    | 001183014920                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 33,333    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN MINH HUY   | Báo Đáp, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 33,333    | 012180944                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 33,333    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HÒA

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/11/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163093134

Ngày cấp: 03/09/2009

Nơi cấp: Công An Tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 7, Xã Nam Điền, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn 1608, Chung cư Ecohome3, Tân Xuân, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội